TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **123**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28/6/2018
"V/v Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Loan.

Bà Lê Tuyết Mai.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/3/2018 về việc *"Ly hôn, nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/6/2018 giữa các đương sự và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13/6/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Phan Trọng N**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Chị **Đinh Hồng D,** sinh năm 1991

Địac chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/3/2018 và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:

Vào năm 2007 anh N và chị D tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo truyền thống, nhưng không có đăng ký kết hôn, đến năm 2014 đi đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Thời kỳ chung sống giữa anh N và chị D có 02 con chung tên Phan Tố T, sinh 30/10/2008; Phan Trọng K, sinh 23/7/2012. Chị D đang nuôi dạy cháu T, còn cháu K đang sống với anh N.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng bất đồng quan điểm, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cải với nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân đến nay đã hơn 04 tháng nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại;

Nay anh N yêu cầu được ly hôn với chị D, đồng ý giao cháu T cho D nuôi, đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 700.000 đồng.

- Theo lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

Chị D thống nhất với lời trình bày của anh N về hôn nhân, về con chung là đúng sự thật.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 7,5 công đất ruộng và 2,5 công vườn đất này do cha chồng tên Phan Minh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông L đã chết), nay yêu cầu chia 02 công đất.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải với nhau, ly thân hơn 04 tháng nay, không có thiện chí hàn gắn trở lại.

Nay chị D đồng ý ly hôn với anh N, về con chung yêu cầu được nuôi 02 con chung đến tuổi trưởng thành, yêu cầu anh N cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, tài sản chung yêu cầu chia 02 công đất ruộng.

- Tại biên bản làm việc ngày 10/4/2018 với cháu Phan Tố T tại Tòa án, thể hiện: Cháu T có nguyện vọng được sống với chị D;

Tại phiên tòa có mặt cháu K và cháu K hiện nay anh N đang nuôi dạy.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nội dung tranh chấp là việc *"ly hôn, nuôi con"*, nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thủ tục:* Tòa án có giao giấy triệu tập hợp lệ cho chị D 02 lần để xét xử nhưng chị D vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

[3] *Xét về mối quan hệ hôn nhân:* Anh N và chị D kết hôn vào năm 2007 khi cưới không đăng ký kết hôn, nhưng đến năm 2014 có đi đăng ký kết hôn, do đó được pháp luật bảo vệ. Về nguyên nhân mâu thuẫn anh N và chị D đều cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải với nhau, tại phiên tòa anh N cương quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mối quan hệ hôn nhân là tình cảm gắn bó giữa vợ và chồng, vợ chồng phải biết thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau và sống cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng anh N và chị D không làm được điều đó, vợ chồng đã sống ly thân hơn 04 tháng mà không có thiện chí hàn gắn trở lại, nên căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho anh N và chị D ly hôn là phù hợp;

[4] *Xét về con chung:* Hội đồng xét xử xét thấy cháu Phan Tố T sinh ngày 30.10.2008 có nguyện vọng được sống với chị D, nên cần giao cháu T cho chị D nuôi dạy là phù hợp. Đối với cháu Phan Trọng K sinh ngày 23.7.2012, trước đây sống với chị D, nhưng nay cháu sống với anh N, tại phiên tòa anh N yêu cầu được nuôi cháu K, hiện tại cháu K cũng được anh N chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, do đó cần giao cháu K cho anh N nuôi dạy là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh N và chị D có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T và K, không ai được cản trở anh N và chị D thực hiện quyền này và anh N phải tôn trọng quyền của cháu T được sống với chị D và chị D phải tôn trọng cháu K được sống với anh N là phù hợp với Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Chị D có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu T theo quy định của pháp luật, anh N đã tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng mỗi cháu 700.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của anh N không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, do đó chấp nhận việc tự nguyện của anh N cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng là 700.000 đồng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi là phù hợp Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Xét về tài sản chung và nợ chung:* Chị D yêu cầu chia 02 công đất ruộng hiện nay quyền sử dụng đất là do ông L (cha của anh N) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông L đã chết. Hội đồng xét thấy phần đất này là của ông L, hiện nay ông L đã chết, trước khi chết ông L không có để lại di chúc và cũng không phân chia cho vợ chồng chị D. Hơn nữa chị D không có đơn yêu cầu chia tài sản và chưa dự nộp án phí theo quy định, do đó tách phần tài sản này ra, nếu sau này chị D có yêu cầu và có căn cứ thì giải quyết bằng vụ kiện khác. Đối với nợ chung do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Xét về án phí:* Anh N phải nộp án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự

và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

-Về hôn nhân: Cho anh Phan Trọng N và chị Đinh Hồng D được ly hôn.

-Về con chung: Giao con chung tên Phan Tố T, sinh 30/10/2008 cho chị D trực tiếp nuôi dạy; giao cháu Phan Trọng K sinh 23/7//2012 cho anh N nuôi dạy. Anh N và chị D có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T và cháu K, không ai được cản trở anh N và chị D thực hiện quyền này và anh N phải tôn trọng quyền của cháu T được sống với chị D và chị D phải tôn trọng quyền của cháu K được sống với anh N.

-Về vấn đền cấp dưỡng nuôi con: Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phan Tố T, sinh 30/10/2008 mỗi tháng là 700.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi *(Thời hạn cấp dưỡng tính kể từ ngày 28/6/2018).*

Kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án phần cấp dưỡng nuôi con mà anh N chậm thi hành, thì hàng tháng anh N còn phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình anh N phải nộp 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con anh N phải nộp 300.000 đồng. Anh N đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0007931 ngày 11/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ. Anh N phải nộp án phí tiếp là 300.000 đồng.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản bán được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã K;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Từ Thanh Nhung